

QUỸ ETF SSIAM VNX50

Số/No.: 29 /2026/TBNV-SSIAM-NVQ

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH
HOÁN ĐỔIANNOUNCEMENT
AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

To: State Securities Commission of Vietnam, Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited

- Tên Ngân hàng giám sát/Supervisory Bank: Ngân hàng BIDV

- Tên quỹ ETF/ETF name: QUỸ ETF SSIAM VNX50

- Mã chứng khoán/Securities symbol: FUESSV50

- Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: 08/01/2026

- Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF

Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ Basket of Component Securities and Cash Component:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
1	ACB	4,800	3.87%
2	BSR	400	0.23%
3	CTG	1,200	1.47%
4	DCM	100	0.11%
5	DGC	200	0.42%
6	DIG	700	0.39%
7	DPM	300	0.23%
8	EIB	1,600	1.14%
9	FPT	1,600	5.10%
10	FRT	100	0.50%
11	GEX	700	0.97%
12	GMD	400	0.82%
13	HCM	600	0.44%
14	HDB	4,100	3.90%
15	HPG	4,700	4.09%
16	HSG	400	0.21%
17	IDC	200	0.25%
18	KBC	500	0.59%
19	KDH	800	0.82%
20	LPB	3,100	4.27%
21	MBB	4,400	3.84%



22	MSB	2,400	0.99%
23	MSN	900	2.31%
24	MWG	1,200	3.52%
25	NLG	400	0.40%
26	NVL	1,400	0.60%
27	PDR	600	0.37%
28	PNJ	300	1.01%
29	POW	800	0.36%
30	PVD	300	0.29%
31	PVS	200	0.24%
32	SHB	3,500	1.89%
33	SHS	900	0.57%
34	SSI	1,600	1.57%
35	STB	1,900	3.32%
36	TCB	4,300	5.12%
37	TPB	1,700	0.97%
38	VCB	1,000	1.95%
39	VCG	300	0.22%
40	VCI	400	0.45%
41	VHM	1,300	6.36%
42	VIB	2,200	1.30%
43	VIC	2,800	16.39%
44	VIX	1,700	1.21%
45	VJC	200	1.37%
46	VND	1,200	0.76%
47	VNM	900	1.79%
48	VPB	5,300	5.07%
49	VPI	100	0.19%
50	VRE	1,000	1.26%
I	Chứng khoán/Stock	2,920,405,000	95.50%
II	Tiền/Cash(VND)	137,690,687	4.50%
III	Tổng/Total (=I+II)	3,058,095,687	100%

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND)	2,920,405,000
+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND)	3,058,095,687
+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND)	137,690,687

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	SSI	30,100	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
2	VCI	34,650	VIETCAP	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
3	VND	19,300	VNDS	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
4	VCB	59,600	VCBS	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Article 28.4 a Circular 121/2020/TT-BTC
5	PNJ	102,600	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
6	TCB	36,400	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
7	VIB	18,050	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 08/01/2026	Kỳ trước/Last Period(**) 07/01/2026	Chênh lệch/ Difference
1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	0.00	0.00	0.00
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	1.00	0.00	1.00
3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	5,200,000.00	5,300,000.00	-100,000.00
4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	30,470.00	28,680.00	1,790.00
5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date	0.00	0.00	0.00
của quỹ ETF/ of the Fund	162,079,071,443.00	158,980,057,042.00	3,099,014,401.00
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	3,058,095,687.00	2,999,623,717.00	58,471,970.00
của 1 CCQ/ per Share	30,580.95	29,996.23	584.72
6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	3,418.17	3,448.71	-30.54

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 07/01/2026

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 06/01/2026

Đại diện tổ chức
Organization representative



Trần Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC